

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN  
GLOBAL PACIFIC**

Số: **14** /PCT-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán  
năm 2025 và Giải trình chênh lệch LNST  
so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Giám đốc
6. Nội dung công bố thông tin:
  - \* Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 (đính kèm).
  - \* Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	734.587.710.190	540.056.890.013	194.530.820.177	36%
Lợi nhuận sau thuế	55.346.024.284	87.786.522.552	(32.440.498.268)	(37%)

**Nguyên nhân chủ yếu làm cho doanh thu tăng 36%, lợi nhuận sau thuế giảm 37% so với năm 2024 là:**

- Doanh thu thuần năm 2025 tăng 36% so với năm 2024 chủ yếu do tháng 01/2025, Công ty đã đầu tư thêm 01 tàu (tàu số 5), nâng tổng số tàu sở hữu lên 05 tàu. Việc gia tăng quy mô đội tàu giúp nâng cao năng lực vận chuyển, qua đó làm tăng doanh thu.
  - Mặc dù doanh thu năm 2025 tăng trưởng, lợi nhuận sau thuế giảm so với năm trước chủ yếu do thị trường vận tải biển chịu ảnh hưởng tiêu cực từ tình hình căng thẳng địa chính trị, các rủi ro an ninh hàng hải gia tăng đã làm gián đoạn một số tuyến vận tải quốc tế, đồng thời kéo theo chi phí bảo hiểm, nhiên liệu và chi phí vận hành tàu tăng cao, dẫn đến biên lợi nhuận bị thu hẹp.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.  
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC**  
**CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN  
GLOBAL PACIFIC**  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre

3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre

3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trung Quốc

Chủ tịch

Ông Lê Anh Nam

Thành viên độc lập

Ông Đặng Nguyên Đăng

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)

Ông Trần Xuân Trường

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Thành viên

Ông Võ Ngọc Phụng

Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)

#### **Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)

Ông Võ Ngọc Phụng

Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)

Ông Đoàn Nguyên Sơn

Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2025)

Ông Hoàng Anh Quân

Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025)

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Chu Thị Mai Hương

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)

Bà Nguyễn Thị Thu Tâm

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy

Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)

Bà Vương Thị Thu Thủy

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre

3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 0424 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Hoàng Quốc Trí**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4773-2024-001-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre  
3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146.151.406.425</b>	<b>403.056.652.360</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.938.508.375</b>	<b>23.172.556.710</b>
1. Tiền	111	5	10.938.508.375	23.172.556.710
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>32.305.680.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	32.305.680.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.182.347.834</b>	<b>253.009.326.139</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.118.667.603	52.304.305.824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	21.986.527.458	225.494.324.253
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.644.895.471	9.778.438.760
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.694.797.586</b>	<b>11.734.878.250</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	20.694.797.586	11.734.878.250
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.030.072.630</b>	<b>115.139.891.261</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.500.145.723	11.035.304.003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	19.525.673.292	104.104.487.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	4.253.615	100.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.899.675.615.801</b>	<b>1.495.682.542.916</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>931.657.750.000</b>	<b>2.200.000.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	929.457.750.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.865.702.605.014</b>	<b>1.454.379.201.348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.865.702.605.014	1.454.379.201.348
- Nguyên giá	222		2.338.792.034.755	1.705.015.090.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.089.429.741)	(250.635.889.462)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.978.741.095</b>	<b>64.928.238</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	36.978.741.095	64.928.238
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65.336.519.692</b>	<b>39.038.413.330</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	64.515.464.742	38.516.903.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	821.054.950	521.509.964
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.045.827.022.226</b>	<b>1.898.739.195.276</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre  
3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MÃ SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.334.141.728.205</b>	<b>1.238.388.464.637</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>436.401.026.005</b>	<b>288.723.375.147</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	64.942.325.428	33.274.850.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.855.360	54.677.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.095.675.745	20.628.543.978
4. Phải trả người lao động	314		12.974.153.322	11.591.585.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.039.510.453	4.883.536.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.118.055.260	1.615.407.113
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.165.690.237	1.719.954.620
8. Vay ngắn hạn	320	20	322.250.878.150	214.262.267.640
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	3.677.882.050	692.551.208
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.897.740.702.200</b>	<b>949.665.089.490</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	232.462.450.000	-
2. Vay dài hạn	338	20	1.665.278.252.200	949.665.089.490
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>711.685.294.021</b>	<b>660.350.730.639</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>711.685.294.021</b>	<b>660.350.730.639</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.861.086.185	88.526.522.803
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		84.515.061.901	740.000.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		55.346.024.284	87.786.522.552
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.045.827.022.226</b>	<b>1.898.739.195.276</b>



Trần Thị Thanh Thảo  
Người lập biểu



Lê Thanh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	734.587.710.190	540.056.890.013
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		734.587.710.190	540.056.890.013
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	526.863.386.922	337.616.869.782
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		207.724.323.268	202.440.020.231
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.189.049.296	5.134.959.455
6. Chi phí tài chính	22	29	111.158.080.746	74.589.960.105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.857.119.767	72.734.156.475
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	36.204.204.746	23.210.159.578
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		69.551.087.072	109.774.860.003
9. Thu nhập khác	31		97.399.251	338.349.498
10. Chi phí khác	32		221.806.572	49.076.825
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(124.407.321)	289.272.673
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.426.679.751	110.064.132.676
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	14.380.200.453	21.442.897.958
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(299.544.986)	834.712.166
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.346.024.284	87.786.522.552
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.062	1.684
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	965	1.531

*Thanh*

*Chi*



Trần Thị Thanh Thảo  
Người lập biểu

Lê Thanh Chi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

110 / NH / Á / T / 17 / 1311

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre  
3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.426.679.751	110.064.132.676
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	223.685.358.461	153.059.821.788
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(120.924.097)	82.255.599
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.005.919.053)	(1.004.068.835)
Chi phí lãi vay	06	105.857.119.767	72.734.156.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	397.842.314.829	334.936.297.703
Thay đổi các khoản phải thu	09	70.905.761.026	4.122.256.743
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.959.919.336)	(6.527.752.997)
Thay đổi các khoản phải trả	11	278.077.185.980	43.257.348.799
Thay đổi chi phí trả trước	12	(17.463.403.096)	(40.999.129.694)
Tiền lãi vay đã trả	14	(104.452.583.646)	(71.798.323.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.727.422.666)	(4.674.282.742)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.026.130.060)	(2.575.006.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	590.195.803.031	255.741.407.484
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.393.895.024.984)	(780.591.029.856)
2. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(32.305.680.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.527.683	1.053.145.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.426.044.177.301)	(779.537.884.196)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.795.972.352.258	669.110.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(972.370.579.038)	(154.526.571.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	823.601.773.220	514.583.428.568
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.246.601.050)	(9.213.048.144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.172.556.710	32.387.160.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.552.715	(1.555.925)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.938.508.375	23.172.556.710



Trần Thị Thanh Thảo  
Người lập biểu



Lê Thanh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**

Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre  
3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2007. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 11 năm 2018 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 27, ngày 25 tháng 3 năm 2024, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific. Hiện nay, Công ty đang hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 thay đổi lần thứ 31 ngày 11 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12 tháng 9 năm 2011, với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 184 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 183 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tàu biển, tư vấn quản lý tàu biển và mua bán hàng hóa khí hóa lỏng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 08

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của Phương tiện vận tải, truyền dẫn của Công ty là tàu Windsor từ 7 năm lên 11 năm, bắt đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày ở Thuyết minh 14.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đi vay để đầu tư xây dựng tài sản, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và phản ánh tình hình quyết toán chi phí sửa chữa tàu định kỳ. Các chi phí đi vay được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các chi phí liên quan đến sửa chữa tàu định kỳ sẽ được chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ từ thời điểm hoàn thành sửa chữa cho đến thời điểm sửa chữa tàu định kỳ tiếp theo.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm bao gồm các khoản phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ tàu, phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải chưa được chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

## **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

250  
T  
G  
T  
M  
L  
O  
:ET  
HỒ

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	34.938.651	279.105.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.903.569.724	22.893.451.522
	<b><u>10.938.508.375</u></b>	<b><u>23.172.556.710</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn trong 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,9%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức tại ngân hàng này với số tiền là 4.000.000.000 đồng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Maersk Tankers A/S	21.175.738.310	25.090.116.102
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	15.017.952.005
Các khách hàng khác	17.820.461.158	12.196.237.717
<b>b. Bên liên quan</b> (Thuyết minh số 34)	104.516.130	-
	<b><u>54.118.667.603</u></b>	<b><u>52.304.305.824</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	-	207.485.300.000
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	13.381.028.500
Khác	8.605.498.958	4.627.995.753
	<b><u>21.986.527.458</u></b>	<b><u>225.494.324.253</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929.457.750.000	-

(\*) Trong năm, Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp với tổng số tiền là 35.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 929.457.750.000 Đồng) để thực hiện đóng 04 chở dầu/hóa chất có tải trọng khoảng 25.900 DWT mỗi tàu. Công ty đã nhận được bảo lãnh từ Ngân hàng Industrial Bank Co., Ltd Wuhu Branch cho hợp đồng giao dịch với Wuhu Shipyard Co., Ltd.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ các công ty bảo hiểm (*)	4.803.494.192	6.187.916.234
Tạm ứng cho nhân viên	5.623.987.640	1.670.994.567
Các khoản ký quỹ ngắn hạn (**)	6.808.095.760	317.696.760
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.409.317.879	1.601.831.199
	<b>18.644.895.471</b>	<b>9.778.438.760</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản ký quỹ dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000

(\*) Đây là các khoản phải thu bồi thường bảo hiểm cho các chi phí sửa chữa liên quan đến các sự cố tàu. Tại ngày lập báo cáo, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục, hồ sơ để thu hồi lại các khoản bồi thường này từ các công ty bảo hiểm.

(\*\*) Đây là khoản ký quỹ thực hiện hợp đồng của Công ty cho đơn vị vận hành theo thỏa thuận "Pool" với Maersk Tankers A/S.

**10. NỢ KHÓ ĐÒI**

	<u>Số đầu năm và số cuối năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>có thể thu hồi</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>			
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	532.961.224	14.484.990.781
Công ty TNHH TMDV Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	-	3.621.148.541
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.137.576.627	66.057.751	3.071.518.876
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	-	13.381.028.500
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
	9.056.000	-	9.056.000
	<b>35.166.761.673</b>	<b>599.018.975</b>	<b>34.567.742.698</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	15.855.694.273	7.711.616.840
Công cụ, dụng cụ	4.833.987.573	4.023.261.410
Hàng hóa	5.115.740	-
	<b>20.694.797.586</b>	<b>11.734.878.250</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí thuê văn phòng	-	8.507.065.933
Phí bảo hiểm	2.168.935.903	1.745.703.744
Chi phí ấn phẩm hàng hải, hải đồ điện tử	331.209.820	782.534.326
	<b>2.500.145.723</b>	<b>11.035.304.003</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phí đăng kiểm, kiểm tra và sửa chữa định kỳ	50.094.290.599	34.079.470.299
Chi phí tư vấn tài chính	3.089.899.994	3.651.699.999
Chi phí bảo lãnh hợp đồng	5.082.744.337	-
Công cụ, dụng cụ	601.440.000	785.733.068
Khác	5.647.089.812	-
	<b>64.515.464.742</b>	<b>38.516.903.366</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu	Số đầu năm	Số tăng thuần	Số đã hoàn	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	104.104.487.258	4.462.000.504	89.040.814.470	19.525.673.292
Khác	100.000	4.153.615	-	4.253.615
	<b>104.104.587.258</b>	<b>4.466.154.119</b>	<b>89.040.814.470</b>	<b>19.529.926.907</b>

(\*) Đây là thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh từ các giao dịch mua sắm tài sản và chi phí hoạt động kinh doanh, các khoản này sẽ được hoàn lại hoặc khấu trừ với nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đầu ra phải trả phát sinh trong tương lai.

Trong năm, Công ty đã nộp hồ sơ và nhận được khoản hoàn thuế với số tiền là 89.040.814.470 đồng.

Các khoản phải trả	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	293.141.467	293.141.467	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	200.488.002	200.488.002	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.442.897.958	14.380.200.453	24.727.422.666	10.095.675.745
Thuế thu nhập cá nhân	185.646.020	1.088.512.477	1.274.158.497	-
Khác	-	309.074.114	309.074.114	-
	<b>20.628.543.978</b>	<b>16.271.416.513</b>	<b>26.804.284.746</b>	<b>10.095.675.745</b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	623.873.636	1.703.552.931.823	838.285.351	1.705.015.090.810
Tăng trong năm	-	634.967.762.127	41.000.000	635.008.762.127
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.231.818.182)	-	(1.231.818.182)
Số dư cuối năm	623.873.636	2.337.288.875.768	879.285.351	2.338.792.034.755
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	413.573.799	249.721.643.379	500.672.284	250.635.889.462
Khấu hao trong năm	-	223.493.299.875	192.058.586	223.685.358.461
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.231.818.182)	-	(1.231.818.182)
Số dư cuối năm	413.573.799	471.983.125.072	692.730.870	473.089.429.741
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>210.299.837</b>	<b>1.453.831.288.444</b>	<b>337.613.067</b>	<b>1.454.379.201.348</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>210.299.837</b>	<b>1.865.305.750.696</b>	<b>186.554.481</b>	<b>1.865.702.605.014</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Tàu vận tải Goby có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 243.242.578.696 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 274.294.822.792 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Orion có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 305.800.842.611 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 343.897.933.523 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Loyal có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 252.878.198.227 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 298.169.815.819 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Windsor có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 482.585.854.545 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 533.184.633.525 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng thế chấp ngày 31 tháng 7 năm 2024.
- Tàu vận tải Artemis có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 577.309.932.886 để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Xe Toyota có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.824.387.481 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.385.737.485 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tài chính Toyota Việt Nam.

Các phương tiện vận tải trên có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 2.333.230.103.042 đồng và 1.863.641.794.446 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 1.698.359.840.915 đồng và 1.451.932.943.144 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.880.861.576 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.846.507.031 đồng).

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Windsor từ 7 năm sang 11 năm, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Nếu thời gian hữu dụng trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm sẽ tăng với số tiền là 30.957.423.192 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ giảm với số tiền tương ứng.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất mỗi tàu có tải trọng khoảng 25.900 DWT.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm:

	Chi phí lãi vay VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Chi phí phải trả VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.327.112.804</b>	-	<b>29.109.326</b>	<b>1.356.222.130</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(1.327.112.804)	-	492.400.638	(834.712.166)
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>521.509.964</b>	<b>521.509.964</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	(30.516.743)	330.061.729	299.544.986
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>(30.516.743)</b>	<b>851.571.693</b>	<b>821.054.950</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Hưng Phát	6.713.050.526	7.428.656.400
Công ty Cổ phần Hàng hải Liên Minh	6.381.615.857	2.443.063.309
Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dũng	4.440.693.338	1.962.458.089
Khác	46.897.365.249	21.440.673.094
<b>b. Bên liên quan</b> (Thuyết minh số 34)	509.600.458	-
	<b>64.942.325.428</b>	<b>33.274.850.892</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa và vận hành tàu	7.210.274.491	1.834.844.988
Chi phí lãi vay	3.511.277.600	2.106.741.479
Khác	1.317.958.362	941.950.262
	<b>12.039.510.453</b>	<b>4.883.536.729</b>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	182.990.470	69.502.527
Các khoản ký quỹ	937.058.585	937.058.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.045.641.182	713.393.508
	<u>2.165.690.237</u>	<u>1.719.954.620</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản ký quỹ (*) (Thuyết minh số 34)	232.462.450.000	-

(\*) Đây là khoản ký quỹ từ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, để thuê 02 tàu chở dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các tàu vẫn đang trong quá trình đóng mới. Công ty đã mở bảo lãnh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong để đảm bảo cho khoản phải trả này.



20. VAY

	Số đầu năm		Tăng	Phân loại lại	Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị			VND	Thanh toán	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	-	11.712.152.258	-	-	-	11.712.152.258	
Vay dài hạn đến hạn trả	214.262.267.640		-	549.306.059.207	(453.029.600.955)		310.538.725.892	
Vay dài hạn	949.665.089.490		1.784.260.200.000	(549.306.059.207)	(519.340.978.083)		1.665.278.252.200	
	<b>1.163.927.357.130</b>		<b>1.795.972.352.258</b>	-	<b>(972.370.579.038)</b>		<b>1.987.529.130.350</b>	

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)

b. Vay dài hạn đến hạn trả

Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (ii)

Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (iii)

Ngân hàng TMCP Phương Đông (iv)

Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn (v)

c. Vay dài hạn

Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (ii)

Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (iii)

Ngân hàng TMCP Phương Đông (iv)

Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn (v)

Ông Lương Đức Tuấn (vi)

Bà Lương Diệu Linh

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
11.712.152.258	-

422.571.432	422.571.432
250.380.458.252	-
59.735.696.208	59.735.696.208
-	154.104.000.000
<b>310.538.725.892</b>	<b>214.262.267.640</b>

528.214.266	950.785.698
1.295.112.408.433	-
273.788.607.584	333.524.303.792
-	339.340.000.000
95.849.021.917	165.850.000.000
-	110.000.000.000
<b>1.665.278.252.200</b>	<b>949.665.089.490</b>

- (i) Vay ngắn hạn tại Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số VN125009886/WBVN201 ngày 09 tháng 12 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 30 tỷ đồng có thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 07 tháng 12 năm 2026 và có lãi suất từ 5,5%/năm đến 5,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 5) và được bảo lãnh bởi ông Đặng Nguyễn Đăng, cổ đông lớn. Số tiền vay được hoàn trả vào cuối thời hạn vay.
- (ii) Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1000576636 ngày 17 tháng 3 năm 2021 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất ban đầu là 6,99%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty là xe Toyota (xem Thuyết minh số 14).
- (iii) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 274242.25.151.1108803 ngày 13 tháng 01 năm 2025 để tài trợ và bù đắp cho chi phí mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số tiền gốc vay được hoàn trả theo lịch thanh toán nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Goby, tàu Orion và tàu Loyal (xem Thuyết minh số 14).
  - Hợp đồng tín dụng số 271098.24.151.1108803.TD ngày 02 tháng 01 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả vào ngày 10 hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 10 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Artemis (xem Thuyết minh số 14).
  - Hợp đồng tín dụng số 301281.25.151.1108803.TD ngày 14 tháng 5 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ hằng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 4 tàu chở dầu/hóa chất đang trong quá trình đóng mới có trọng tải mỗi tàu là 25.900 DWT.
- (iv) Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8%/năm (cố định trong 12 tháng đầu), được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 1 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Windsor (xem thuyết minh số 14).
- (v) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng để mua sắm phương tiện vận tải. Trong năm, Công ty đã tất toán sớm các khoản nợ này.
- (vi) Các khoản vay với Ông Lương Đức Tuấn bao gồm Hợp đồng vay tiền số 109/2024/PCT-LDT ngày 19 tháng 09 năm 2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2024. Theo hợp đồng, 20% số tiền vay được hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày giải ngân và 80% khoản vay còn lại được trả vào cuối kỳ hoặc có thỏa thuận khác. Trong năm 2025, Công ty đã nhận được thông báo của ông Lương Đức Tuấn về việc không tính lãi suất của hợp đồng vay này cho đến khi có thỏa thuận khác. Hợp đồng vay tiền số 111/2024/PCT-LDT ngày 24 tháng 12 năm 2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9,4%/năm đối với năm đầu tiên, năm tiếp theo điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2024. Trong năm 2025, Công ty đã thanh toán một phần gốc vay của hợp đồng này cho ông Lương Đức Tuấn. Khoản vay còn lại sẽ được trả vào cuối kỳ hoặc khi có thỏa thuận khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	310.538.725.892	214.262.267.640
Trong năm thứ hai	307.041.981.898	949.665.089.490
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	549.580.722.434	-
Sau năm năm	808.655.547.868	-
	<b>1.975.816.978.092</b>	<b>1.163.927.357.130</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(310.538.725.892)	(214.262.267.640)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.665.278.252.200</b>	<b>949.665.089.490</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Số đầu năm VND	Trích lập từ lợi nhuận trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	Số cuối năm VND
Quỹ khen thưởng	264.616.764	1.700.000.000	68.000.000	1.896.616.764
Quỹ phúc lợi	427.934.444	1.811.460.902	458.130.060	1.781.265.286
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>692.551.208</b>	<b>4.011.460.902</b>	<b>1.026.130.060</b>	<b>3.677.882.050</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	50.035.493	500.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	50.035.493	500.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Ông Đỗ Anh Việt	-	0,00	0,00	132.960.000.000	26,57	26,57
Bà Trần Thị Thu Hà	111.552.800.000	22,29	22,29	111.552.800.000	22,29	22,29
Ông Trần Vọng Phúc	110.730.520.000	22,13	22,13	110.730.520.000	22,13	22,13
Ông Cao Đức Sơn	117.882.800.000	23,56	23,56	92.862.800.000	18,56	18,56
Ông Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	21,57	21,57	-	-	-
Các cổ đông khác	52.248.810.000	10,44	10,44	52.248.810.000	10,44	10,44
	<b>500.354.930.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>500.354.930.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư và phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>500.354.930.000</b>	<b>(223.600.000)</b>	<b>839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>72.880.683.447</b>	<b>575.769.691.283</b>						
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-	87.786.522.552	87.786.522.552						
Lợi nhuận trong năm	-	-	69.000.000.000	-	(69.000.000.000)	-						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.640.683.196)	(2.640.683.196)						
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)						
Khác	-	(64.800.000)	-	-	-	(64.800.000)						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>500.354.930.000</b>	<b>(288.400.000)</b>	<b>69.839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>88.526.522.803</b>	<b>660.350.730.639</b>						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	55.346.024.284	55.346.024.284						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.511.460.902)	(3.511.460.902)						
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)						
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>500.354.930.000</b>	<b>(288.400.000)</b>	<b>69.839.178.790</b>	<b>1.918.499.046</b>	<b>139.861.086.185</b>	<b>711.685.294.021</b>						

(\*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 3.511.460.902 đồng, và 500.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-PCT-ĐHCD, Công ty đã tạm hoãn việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đến hết Quý 2 năm 2026.

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 50.035.493.000 đồng. Đến ngày 27 tháng 10 năm 2025, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2025/NQ-PCT-ĐHCD, Công ty đã tạm hoãn việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đến hết Quý 2 năm 2026.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2025/NQ-PCT-ĐHCD ngày 27 tháng 10 năm 2025, Công ty quyết định ngừng phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trước đó và đổi thành phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 30.000.000 cổ phiếu tương ứng với số tiền theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 80/2025/PCT-GĐK ngày 23 tháng 12 năm 2025. Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tiếp nhận Hồ sơ đăng ký chào bán nói trên và đề nghị Công ty công bố thông tin và thực hiện theo quy định tại điều 48 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty đang thực hiện việc chào bán cổ phiếu, gửi thông báo và yêu cầu chuẩn bị góp vốn đến các cổ đông theo Phương án tăng vốn.



**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	178.961	672.099,36
Euro ("EUR")	796,76	160,96

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty TNHH Long Tân	643.278.863	643.278.863
Tạm ứng của lái xe Taxi đội 1	406.826.607	406.826.607
Tạm ứng mua nhiên liệu cho lái xe Taxi	584.972.173	584.972.173
Các đối tượng khác	1.270.557.482	1.270.557.482
	<b><u>2.905.635.125</u></b>	<b><u>2.905.635.125</u></b>

Các khoản nợ phải thu trên đã được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 253/QĐ-PCT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Công ty.

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu.
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

<b>31/12/2025</b>	<b>Thương mại và dịch vụ khác VND</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	10.612.489.639	2.813.817.011.200	7.703.720.664	2.832.133.221.503
Tài sản không phân bổ				213.693.800.723
<b>Tổng Tài sản</b>				<b><u>3.045.827.022.226</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận		- 2.125.760.319.737		- 2.125.760.319.737
Nợ phải trả không phân bổ				208.381.408.468
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b><u>2.334.141.728.205</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>31/12/2024</b>	<b>Thương mại và dịch vụ khác VND</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	10.456.714.185	1.476.373.818.520	1.327.508.641	1.488.158.041.346
Tài sản không phân bổ				410.581.153.930
<b>Tổng Tài sản</b>				<b><u>1.898.739.195.276</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	903.400.313.639	-	903.400.313.639
Nợ phải trả không phân bổ				334.988.150.998
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b><u>1.238.388.464.637</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025</b>	<b>Thương mại và dịch vụ khác VND</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.432.011.035	696.148.187.634	20.007.511.521	734.587.710.190
Giá vốn	(18.115.612.814)	(496.595.337.657)	(12.152.436.451)	(526.863.386.922)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>316.398.221</b>	<b>199.552.849.977</b>	<b>7.855.075.070</b>	<b>207.724.323.268</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(36.204.204.746)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				171.520.118.522
Doanh thu hoạt động tài chính				9.189.049.296
Chi phí tài chính				(111.158.080.746)
Lợi nhuận khác				(124.407.321)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				69.426.679.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(14.380.200.453)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				299.544.986
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b><u>55.346.024.284</u></b>
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				<u>223.685.358.461</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Thương mại và dịch vụ khác	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu	Tổng VND
	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.996.005.250	498.200.884.763	32.860.000.000	540.056.890.013
Giá vốn	(8.836.210.699)	(310.874.181.342)	(17.906.477.741)	(337.616.869.782)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>159.794.551</b>	<b>187.326.703.421</b>	<b>14.953.522.259</b>	<b>202.440.020.231</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(23.210.159.578)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				179.229.860.653
Doanh thu hoạt động tài chính				5.134.959.455
Chi phí tài chính				(74.589.960.105)
Lợi nhuận khác				289.272.673
Lợi nhuận kế toán trước thuế				110.064.132.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(21.442.897.958)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(834.712.166)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>87.786.522.552</b>
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				153.059.821.788

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Về mặt địa lý, doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý tàu, bán hàng thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26), trong khi doanh thu dịch vụ vận tải được thực hiện ở quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu theo khu vực địa lý</b>		
Doanh thu quốc tế	696.148.187.634	506.759.253.648
Doanh thu nội địa	38.439.522.556	33.297.636.365
	<b>734.587.710.190</b>	<b>540.056.890.013</b>
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Giá vốn theo khu vực địa lý</b>		
Giá vốn quốc tế	496.595.337.657	319.517.457.365
Giá vốn nội địa	30.268.049.265	18.099.412.417
	<b>526.863.386.922</b>	<b>337.616.869.782</b>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	696.148.187.634	498.200.884.763
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý tàu	20.007.511.521	32.860.000.000
Doanh thu bán hàng thương mại và dịch vụ khác	18.432.011.035	8.996.005.250
	<b>734.587.710.190</b>	<b>540.056.890.013</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	496.595.337.657	310.874.181.342
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý tàu	12.152.436.451	17.906.477.741
Giá vốn bán hàng thương mại và dịch vụ khác	18.115.612.814	8.836.210.699
	<b>526.863.386.922</b>	<b>337.616.869.782</b>

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.259.588.766	24.140.104.501
Chi phí nhân công	91.365.653.661	77.943.356.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.685.358.461	153.059.821.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.743.990.780	105.383.246.233
Chi phí khác bằng tiền	13.000.000	300.500.000
	<b>563.067.591.668</b>	<b>360.827.029.360</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.005.919.053	35.423.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.183.128.435	4.081.813.795
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.808	1.017.722.352
	<b>9.189.049.296</b>	<b>5.134.959.455</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	105.857.119.767	72.734.156.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.599.237.884	1.451.307.628
Chi phí tài chính khác	2.701.723.095	404.496.002
	<b>111.158.080.746</b>	<b>74.589.960.105</b>

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền là 35.744.809.007 vào giá trị Chi phí xây dựng dở dang dài hạn liên quan đến việc đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất (Thuyết minh số 15)



30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.453.068	149.150.425
Chi phí cho nhân viên	12.487.454.877	4.626.439.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.646.090	717.152.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.708.650.711	17.416.916.992
Chi phí khác	13.000.000	300.500.000
	<b>36.204.204.746</b>	<b>23.210.159.578</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	69.426.679.751	110.064.132.676
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng</i>	5.047.899.682	3.973.674.683
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	2.905.680.165	6.823.317.575
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>71.568.899.268</b>	<b>107.214.489.784</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>14.313.779.854</b>	<b>21.442.897.958</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	66.420.599	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.380.200.453</b>	<b>21.442.897.958</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	55.346.024.284	87.786.522.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.213.840.971)	(3.511.460.902)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>53.132.183.313</b>	<b>84.275.061.650</b>
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	50.035.493	50.035.493
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.062</b>	<b>1.684</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 4% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Thay đổi</u> VND	<u>Số trình bày lại</u> VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87.786.522.552	-	87.786.522.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.145.056.579)	2.633.595.677	(3.511.460.902)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>81.641.465.973</b>	<b>2.633.595.677</b>	<b>84.275.061.650</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.035.493	-	50.035.493
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.632</b>	<b>53</b>	<b>1.684</b>

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2025 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phần bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	53.132.183.313	84.275.061.650

Số cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.035.493	50.035.493
Anh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	5.003.549	5.003.549
<b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>55.039.042</b>	<b>55.039.042</b>

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	53.132.183.313	84.275.061.650
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	55.039.042	55.039.042
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>965</b>	<b>1.531</b>



25  
H N  
G  
M  
L  
T  
H

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

**Công ty là bên đi thuê:**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	9.773.730.433	8.086.487.332

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	8.409.170.000	6.681.572.543
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.616.394.000	29.773.058.000
	<b><u>28.025.564.000</u></b>	<b><u>36.454.630.543</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê hoạt động khác. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 14 tháng 11 năm 2028.

**Công ty là bên cho thuê:**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	696.865.187.634	498.638.521.128

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	702.657.081.079	509.260.210.005
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	900.915.355.177	1.308.364.200.000
	<b><u>1.603.572.436.256</u></b>	<b><u>1.817.624.410.005</u></b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Seastar Maritime Co. Ltd và Maersk Tankers A/S từ việc cho thuê các tàu Loyal, Goby, Orion, Windsor và Artemis. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm lập báo cáo và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Trong năm, Công ty đã ký kết hợp đồng cho thuê tàu trần với Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, để cho thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm bắt đầu từ thời điểm bàn giao tàu.

**Cam kết đầu tư tài sản có giá trị lớn**

Căn cứ theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-PCT-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án đầu tư đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT với giá trị đầu tư không vượt quá 48.155.800 Đô la Mỹ/tàu. Đến ngày 24 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết 01/2025/NQ-PCT-ĐHĐCĐ có nội dung phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư không vượt quá 47.987.800 Đô la Mỹ/tàu.

Theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 04 hợp đồng đóng mới từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá đóng mới là 44.825.000 Đô la Mỹ/tàu để thực hiện phương án đầu tư đóng mới 04 tàu nêu trên. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng này với Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương và Wuhu Shipyard Co., Ltd.

Trong năm, Công ty đã ứng trước cho Wuhu Shipyard Co., Ltd. với tổng số tiền là 35.560.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh số 8) để thực hiện hợp đồng.

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Ông Đỗ Anh Việt	Cổ đông sở hữu 26,57% vốn góp đến ngày 13 tháng 5 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Hà	Cổ đông sở hữu 22,29% vốn góp
Ông Trần Vọng Phúc	Cổ đông sở hữu 22,13% vốn góp
Ông Cao Đức Sơn	Cổ đông sở hữu 23,56% vốn góp
Ông Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông sở hữu 21,57% vốn góp từ ngày 13 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty chung người quản lý
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	Công ty chung người quản lý
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	Công ty chung người quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	390.000.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	96.774.194	-
	<b>486.774.194</b>	<b>-</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	240.802.080	-
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	1.531.810.703	-
	<b>1.772.612.783</b>	<b>-</b>
<b>Nhận tiền đặt cọc</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	232.462.450.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	104.516.130	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	382.353.428	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	127.247.030	-
	<b>509.600.458</b>	<b>-</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Trần Trung Quốc	132.031.312	70.000.000
Ông Lê Anh Nam	108.031.312	56.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	116.481.269	71.000.000
Ông Võ Ngọc Phụng	78.967.742	56.000.000
Ông Đặng Nguyên Đăng	17.290.323	-
Ông Trần Xuân Trường	17.290.323	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	-	273.445.840
Ông Phạm Xuân Quang	-	56.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	-	15.000.000
Bà Lê Thị Mai	-	15.000.000
Ông Nguyễn Sơn Lâm	-	15.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	-	6.000.000
	<b>470.092.281</b>	<b>633.445.840</b>
<b>Ban Điều hành</b>		
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	361.215.600	-
Ông Võ Ngọc Phụng	520.423.669	680.987.280
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	384.703.908	359.311.477
Ông Đoàn Nguyên Sơn	563.082.538	708.737.000
Ông Hoàng Anh Quân	151.366.248	179.844.000
Bà Lê Thanh Chi	683.198.990	482.254.495
Bà Lê Thị Mai	-	82.585.759
Ông Nguyễn Sơn Lâm	-	220.744.563
Ông Nguyễn Văn Kiều	-	111.103.545
Ông Phạm Xuân Quang	-	276.535.914
	<b>2.663.990.953</b>	<b>3.102.104.033</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Chu Thị Mai Hương	66.548.312	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	69.726.615	221.306.880
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	48.031.313	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	21.387.903	-
Bà Vương Thị Thu Thủy	6.483.871	-
Bà Đặng Thị Dung	8.505.871	10.000.000
Bà Đào Ngọc Mai	8.505.871	7.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	8.505.871	7.500.000
	<b>237.695.627</b>	<b>288.306.880</b>

250  
 NH  
 3 T  
 M T  
 LOI  
 TT  
 Ồ HI

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 3.511.277.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.106.741.479 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm 929.457.750.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 207.485.300.000 đồng), là số tiền Công ty đã trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 849.391.370 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không phát sinh), là số tiền trích trước lãi tiền gửi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tiếp nhận Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ và đề nghị Công ty công bố thông tin và thực hiện theo Quy định tại Điều 48 Nghị định 155/2020/ND-CP. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện việc chào bán cổ phiếu, gửi thông báo và yêu cầu chuẩn bị góp vốn đến các cổ đông theo Phương án tăng vốn. Đồng thời, các cổ đông đăng ký mua cổ phiếu riêng lẻ đang thực hiện việc góp vốn này.

Trần Thị Thanh Thảo  
Người lập biểu

Lê Thanh Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

T.C.P.P





### Văn phòng Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,  
16 Láng Hạ, Phường Giàng Vĩ,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: +84 24 7107 0000

### Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,  
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: +84 28 7101 4555

Website: [www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)  
Email: [deloittevietnam@deloitte.com](mailto:deloittevietnam@deloitte.com)

© Deloitte Vietnam

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT  
STOCK COMPANY**

No.: 14 /PCT-TCKT

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
**Independence - Freedom – Happiness**

Ho Chi Minh city, March 30 , 2026

Re: Disclosure of the 2025 Audited  
Financial Statements and Explanation for  
the Variance in Net Profit After Tax  
compared to the previous year

To: - State Securities Commission.  
- Hanoi Stock Exchange.

1. Name of company: Global Pacific Shipping Joint Stock Company.
2. Stock code: PCT
3. Head office address: Room 2-3, 10th floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
4. Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Person making the information disclosure: Mrs. Nguyen Thi Thanh Huyen – Director
6. Content of information disclosure:
  - \* The 2025 Audited Financial Statements (As attached).
  - \* Contents of the Explanation for the Variance in Net Profit After Tax (NPAT) for 2025 compared to the same period in 2024 (exceeding 10%) as follows:

Contents	2025	2024	Variance	
			(VND)	(%)
Net Revenue	734,587,710,190	540,056,890,013	194,530,820,177	36%
Net Profit After Tax	55,346,024,284	87,786,522,552	(32,440,498,268)	(37%)

*The primary reasons for the 36% increase in revenue and the 37% decrease in net profit after tax compared to 2024 are as follows:*

- Net revenue in 2025 increased by 36% compared to 2024, mainly because in January 2025, the Company invested in one additional vessel (Vessel No. 5), bringing the total number of owned vessels to five. This expansion of the fleet scale enhanced transport capacity, thereby driving revenue growth.
  - Despite the revenue growth in 2025, net profit after tax decreased compared to the previous year, primarily due to the shipping market being negatively impacted by geopolitical tensions. Increased maritime security risks disrupted several international shipping routes and led to a surge in insurance, fuel, and vessel operating costs, resulting in narrowed profit margins.
7. Website address where the full financial statements are posted:  
<http://www.pct.com.vn>

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Sincerely!

**Recipients:**

- As above;
- Archived: VT, TCKT.

  
LEGAL REPRESENTATIVE  
DIRECTOR  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI BIỂN  
GLOBAL PACIFIC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Thị Thanh Huyen



**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**  
*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**AUDITED FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2025**

**TABLE OF CONTENTS**

<b>CONTENTS</b>	<b>PAGE(S)</b>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 34



## STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Global Pacific Shipping Joint Stock Company (Previously: Vietnam Gas and Chemical Transportation Joint Stock Company) (the “Company”) presents this report together with the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2025.

### THE BOARDS OF DIRECTORS, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Executive Officers and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

#### **Board of Directors**

Mr. Tran Trung Quoc	Chairman
Mr. Le Anh Nam	Independent Member
Mr. Dang Nguyen Dang	Member (appointed on 27 October 2025)
Mr. Tran Xuan Truong	Member (appointed on 27 October 2025)
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member
Mr. Vo Ngoc Phung	Member (resigned on 27 October 2025)

#### **Board of Executive Officers**

Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Chief Executive Officer (appointed on 1 August 2025)
Mr. Vo Ngoc Phung	Chief Executive Officer (resigned on 1 August 2025)
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 1 September 2025)
Mr. Hoang Anh Quan	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 14 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 1 July 2025)

#### **Board of Supervisors**

Ms. Chu Thi Mai Huong	Head of the Board (appointed on 24 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Head of the Board (resigned on 24 March 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	Member
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	Member (appointed on 24 March 2025 and resigned on 27 October 2025)
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	Member (appointed on 27 October 2025)

112  
CHI  
NG  
TIỆ  
·E1  
VIỆ  
PHI

**STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)**

**BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its financial performance and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



\_\_\_\_\_  
**Nguyen Thi Thanh Huyen**  
**Chief Executive Officer**  
27 March 2026

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders, the Board of Directors, and the Board of Executive Officers  
Global Pacific Shipping Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Global Pacific Shipping Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 5 to page 34, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the income statement and cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### ***The Board of Executive Officers' Responsibility for the Financial Statements***

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' Responsibility***

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

### ***Auditors' Opinion***

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

### *Emphasis of matter*

We would like to draw user's attention to Note 14 of the Notes to the financial statements, which relates to the change in the useful life of tangible fixed assets. Our opinion is not modified in respect of this matter.



**Nguyễn Quang Trung**  
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate  
No. 0733-2023-001-1

**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT  
COMPANY LIMITED**

27 March 2026

*Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam*

**Nguyễn Hoàng Quốc Trí**  
Auditor

Audit Practising Registration Certificate  
No. 4773-2024-001-1



**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre  
3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

**FORM B 01-DN**

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated  
22 December 2014 of the Ministry of Finance

**BALANCE SHEET**  
As at 31 December 2025

Unit: VND

<b>ASSETS</b>	<b>Codes</b>	<b>Notes</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>146,151,406,425</b>	<b>403,056,652,360</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>		<b>10,938,508,375</b>	<b>23,172,556,710</b>
1. Cash	111	5	10,938,508,375	23,172,556,710
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>32,305,680,000</b>	<b>-</b>
1. Held-to-maturity investments	123	6	32,305,680,000	-
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>60,182,347,834</b>	<b>253,009,326,139</b>
1. Short-term trade receivables	131	7	54,118,667,603	52,304,305,824
2. Short-term advances to suppliers	132	8	21,986,527,458	225,494,324,253
3. Other short-term receivables	136	9	18,644,895,471	9,778,438,760
4. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(34,567,742,698)	(34,567,742,698)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>20,694,797,586</b>	<b>11,734,878,250</b>
1. Inventories	141	11	20,694,797,586	11,734,878,250
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>22,030,072,630</b>	<b>115,139,891,261</b>
1. Short-term prepayments	151	12	2,500,145,723	11,035,304,003
2. Value added tax deductibles	152	13	19,525,673,292	104,104,487,258
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	13	4,253,615	100,000
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>2,899,675,615,801</b>	<b>1,495,682,542,916</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>931,657,750,000</b>	<b>2,200,000,000</b>
1. Long-term advances to suppliers	212	8	929,457,750,000	-
2. Other long-term receivables	216	9	2,200,000,000	2,200,000,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1,865,702,605,014</b>	<b>1,454,379,201,348</b>
1. Tangible fixed assets	221	14	1,865,702,605,014	1,454,379,201,348
- Cost	222		2,338,792,034,755	1,705,015,090,810
- Accumulated depreciation	223		(473,089,429,741)	(250,635,889,462)
<b>III. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>36,978,741,095</b>	<b>64,928,238</b>
1. Long-term construction in progress	242	15	36,978,741,095	64,928,238
<b>IV. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>65,336,519,692</b>	<b>39,038,413,330</b>
1. Long-term prepayments	261	12	64,515,464,742	38,516,903,366
2. Deferred tax assets	262	16	821,054,950	521,509,964
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3,045,827,022,226</b>	<b>1,898,739,195,276</b>

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

 Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre  
 3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward  
 Ho Chi Minh City, Vietnam

**FORM B 01-DN**

 Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated  
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

**BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>2,334,141,728,205</b>	<b>1,238,388,464,637</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>436,401,026,005</b>	<b>288,723,375,147</b>
1. Short-term trade payables	311	17	64,942,325,428	33,274,850,892
2. Short-term advances from customers	312		136,855,360	54,677,176
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	10,095,675,745	20,628,543,978
4. Payables to employees	314		12,974,153,322	11,591,585,791
5. Short-term accrued expenses	315	18	12,039,510,453	4,883,536,729
6. Short-term unearned revenue	318		8,118,055,260	1,615,407,113
7. Other current payables	319	19	2,165,690,237	1,719,954,620
8. Short-term loans	320	20	322,250,878,150	214,262,267,640
9. Bonus and welfare funds	322	21	3,677,882,050	692,551,208
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>1,897,740,702,200</b>	<b>949,665,089,490</b>
1. Other long-term payables	337	19	232,462,450,000	-
2. Long-term loans	338	20	1,665,278,252,200	949,665,089,490
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>711,685,294,021</b>	<b>660,350,730,639</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>711,685,294,021</b>	<b>660,350,730,639</b>
1. Owner's contributed capital	411		500,354,930,000	500,354,930,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		500,354,930,000	500,354,930,000
2. Share premium	412		(288,400,000)	(288,400,000)
3. Investment and development fund	418		69,839,178,790	69,839,178,790
4. Other reserves	420		1,918,499,046	1,918,499,046
5. Retained earnings	421		139,861,086,185	88,526,522,803
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		84,515,061,901	740,000,251
- Retained earnings of the current year	421b		55,346,024,284	87,786,522,552
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3,045,827,022,226</b>	<b>1,898,739,195,276</b>



 Tran Thi Thanh Thao  
 Preparer



 Le Thanh Chi  
 Chief Accountant

 Nguyen Thi Thanh Huyen  
 Chief Executive Officer  
 27 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre

3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward

Ho Chi Minh City, Vietnam

**FORM B 02-DN**

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated

22 December 2014 of the Ministry of Finance

**INCOME STATEMENT**

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	25	734,587,710,190	540,056,890,013
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		734,587,710,190	540,056,890,013
3. Cost of sales	11	26	526,863,386,922	337,616,869,782
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		207,724,323,268	202,440,020,231
5. Financial income	21	28	9,189,049,296	5,134,959,455
6. Financial expenses	22	29	111,158,080,746	74,589,960,105
- In which: Interest expense	23		105,857,119,767	72,734,156,475
7. General and administration expenses	26	30	36,204,204,746	23,210,159,578
8. Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30		69,551,087,072	109,774,860,003
9. Other income	31		97,399,251	338,349,498
10. Other expenses	32		221,806,572	49,076,825
11. Profit from other activities (40=31-32)	40		(124,407,321)	289,272,673
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		69,426,679,751	110,064,132,676
13. Current corporate income tax expense	51	31	14,380,200,453	21,442,897,958
14. Deferred corporate tax (income)/ expense	52	16	(299,544,986)	834,712,166
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		55,346,024,284	87,786,522,552
16. Basic earnings per share	70	32	1,062	1,684
17. Diluted earnings per share	71	32	965	1,531



Tran Thi Thanh Thao  
Preparer



Le Thanh Chi  
Chief Accountant



Nguyen Thi Thanh Huyen  
Chief Executive Officer  
27 March 2026

HAI  
Y T  
TO  
IT  
NA  
I O S

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**

 Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre  
 3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward  
 Ho Chi Minh City, Vietnam

**FORM B 03-DN**

 Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated  
 22 December 2014 of the Ministry of Finance

**CASH FLOW STATEMENT**

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax	01	69,426,679,751	110,064,132,676
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of fixed assets	02	223,685,358,461	153,059,821,788
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency items	04	(120,924,097)	82,255,599
Gain from investing activities	05	(1,005,919,053)	(1,004,068,835)
Interest expense	06	105,857,119,767	72,734,156,475
3. Operating profit before movements in working capital	08	397,842,314,829	334,936,297,703
Changes in receivables	09	70,905,761,026	4,122,256,743
Changes in inventories	10	(8,959,919,336)	(6,527,752,997)
Changes in payables	11	278,077,185,980	43,257,348,799
Changes in prepaid expenses	12	(17,463,403,096)	(40,999,129,694)
Interest paid	14	(104,452,583,646)	(71,798,323,708)
Corporate income tax paid	15	(24,727,422,666)	(4,674,282,742)
Other cash outflows	17	(1,026,130,060)	(2,575,006,620)
Net cash generated by operating activities	20	590,195,803,031	255,741,407,484
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition of fixed assets	21	(1,393,895,024,984)	(780,591,029,856)
2. Cash outflow for time deposits	23	(32,305,680,000)	-
3. Interest earned	27	156,527,683	1,053,145,660
Net cash used in investing activities	30	(1,426,044,177,301)	(779,537,884,196)
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from borrowings	33	1,795,972,352,258	669,110,000,000
2. Repayment of borrowings	34	(972,370,579,038)	(154,526,571,432)
Net cash generated by financing activities	40	823,601,773,220	514,583,428,568
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50	(12,246,601,050)	(9,213,048,144)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	23,172,556,710	32,387,160,779
Effects of changes in foreign exchange rates	61	12,552,715	(1,555,925)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	10,938,508,375	23,172,556,710

 Tran Thi Thanh Thao  
 Preparer



 Le Thanh Chi  
 Chief Accountant

 Nguyen Thi Thanh Huyen  
 Chief Executive Officer  
 27 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

Global Pacific Shipping Joint Stock Company (referred to as “the Company”), operates under Business Registration Certificate No. 0305020272, first registered on 4 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (now the Department of Finance of Ho Chi Minh City). According to the 20<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate dated 16 November 2018, the Company changed its name to Vietnam Gas and Chemical Transportation Joint Stock Company. According to the 27<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate dated 25 March 2024, the Company changed its name to Global Pacific Shipping Joint Stock Company. Currently, the Company is operating with Business Registration Certificate No. 0305020272, according to the 31<sup>st</sup> amended on 11 November 2025, issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

The company was officially listed on the Hanoi Stock Exchange on 12 September 2011, with the stock code PCT.

The number of employees as at 31 December 2025 was 184 (as at 31 December 2024: 183).

**Operating industry and principal activities**

The Company's main activities are leasing ships, consulting on ship management and buying and selling liquefied petroleum gas goods.

**Normal production and business cycle**

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

**Disclosure of information comparability in the financial statements**

Comparative figures for the financial statements are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR****Accounting convention**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

**3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE**

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC (“Circular 99”) guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and apply for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance (“Circular 200”) providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Executive Officers is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company’s financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers’ best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Financial investments**

***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

#### Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

#### Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value, Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

#### Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Machinery and equipment	03 - 05
Transport vehicles	06 - 11
Office equipment	03 - 08

During the year, the Company's Board of Executive Officers revised the useful life of the Company's transportation is the vessel Windsor, from 7 years to 11 years, effective from 01 January 2025. The Board of Executive Officers believes that this change is appropriate based on the actual usage, technical condition, and operating plan of the asset. Details of this change in useful life are in Note 14.

#### Intangible fixed assets and amortization

Intangible fixed assets are computer software, stated at cost less accumulated amortization. Intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives from 2 to 5 years.

#### Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

**Construction in progress**

Properties in the course of purchasing fixed assets for the purpose of production, lease, administration, or other purposes are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets including construction, equipment and other related costs in accordance with the Company's accounting policy. These costs will be transferred to the original cost of fixed assets at the estimated amount (if there is no finalized settlement) when the assets are ready for their intended use.

Construction in progress includes periodic ship repair costs and reflects the settlement of periodic ship repair costs. These costs will be transferred to prepaid expenses and allocated from the time of repair completion to the time of the next periodic ship repair.

**Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

These expenses include ship insurance fee, ship registration fees, overhauling expenses, assets rentals, office rentals, and other types of prepayments which are expected to provide future economic benefits to the Corporation in future. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Vessels are required to be dry-docked periodically, it comprises costs of repair and maintenance of the vessel in accordance with technical requirements to restore operating condition and capability of the vessel. Major repair and periodical maintenance costs are recognised when incurred and allocated to the income statement using the straight-line method over the period through the next dry-docking.

**Payable provisions**

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Executive Officers' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.



### Unearned Revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations of for multiple accounting periods for transportation services that have been yet provided or delivered. The Company recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Company will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the income statement for the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

### Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balance of deposits and interest rates.

### Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the income statement.

### Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement in the year when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is under 12 months.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**Profit distribution and fund allocation**

Profit distribution and fund allocation for development investment, reward, welfare and other funds, if any, will be implemented according to the Resolution of the Company's General Meeting of Shareholders.

**Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other or exercise significant influence over the other in making financial and operating decisions, or when the Company and the other party are subject to common control or common significant influence. Related parties may be entities or individuals, including their close family members.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Cash on hand	34,938,651	279,105,188
Bank demand deposits	10,903,569,724	22,893,451,522
	<u><b>10,938,508,375</b></u>	<u><b>23,172,556,710</b></u>

6. HELP-TO-MATURITY INVESTMENTS

The short-term held-to-maturity investment represents 1-year term deposits maturing in May 2026 at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank, Military Commercial Joint Stock Bank and Woori Bank Vietnam Limited with an interest rate ranging from 4.3% to 4.9% per annum.

As at 31 December 2025, the Company pledged certain held-to-maturity investments at Woori Bank Vietnam Limited as collateral for a credit facility with the same bank, amounting to VND 4,000,000,000.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
<b>a. Third parties</b>		
Maersk Tankers A/S	21,175,738,310	25,090,116,102
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15,017,952,005	15,017,952,005
Others	17,820,461,158	12,196,237,717
<b>b. Related parties</b> (Note 34)	104,516,130	-
	<u><b>54,118,667,603</b></u>	<u><b>52,304,305,824</b></u>

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
<b>a. Current</b>		
Asia Pacific Shipping Company Limited (*)	-	207,485,300,000
HMP Agricultural Product Company Limited	13,381,028,500	13,381,028,500
Others	8,605,498,958	4,627,995,753
	<u><b>21,986,527,458</b></u>	<u><b>225,494,324,253</b></u>
<b>b. Non-current</b>		
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929,457,750,000	-

(\*) During the year, the Company had made an advance payment to the supplier totaling USD 35,560,000 (equivalent to VND 929,457,750,000) for the construction of four oil/chemical tankers with 25,900 DWT/tanker. The Company has received a bank guarantee from Industrial Bank Co., Ltd. Wuhu Branch for the transaction contract with Wuhu Shipyard Co., Ltd.

9. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
<b>a. Current</b>		
Other receivables from insurance companies (*)	4,803,494,192	6,187,916,234
Advances to employees	5,623,987,640	1,670,994,567
Short-term deposit (**)	6,808,095,760	317,696,760
Others	1,409,317,879	1,601,831,199
	<u>18,644,895,471</u>	<u>9,778,438,760</u>
<b>b. Non-current</b>		
Long-term deposit	<u>2,200,000,000</u>	<u>2,200,000,000</u>

(\*) These are insurance claims receivables for repair costs related to ship incidents. As of the reporting date, the Company is still in the process of completing procedures and documents to recover these claims from insurance companies.

(\*\*) This is a deposit made by the shipowner to the commercial operator according to the Pool agreement with the customer Maersk Tankers A/S.

10. BAD-DEBTS

	<u>Opening balance and ending balance</u>		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
<b>Trade receivables</b>			
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	532.961.224	14.484.990.781
Nam Viet Gas Trading and Service Co., Ltd.	3.621.148.541	-	3.621.148.541
Other trade receivables	3.137.576.627	66.057.751	3.071.518.876
<b>Advances To Suppliers</b>			
H.M.P Seafood Co., Ltd	13.381.028.500	-	13.381.028.500
<b>Other receivables</b>			
	9.056.000	-	9.056.000
	<u>35.166.761.673</u>	<u>599.018.975</u>	<u>34.567.742.698</u>

11. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Raw materials	15,855,694,273	7,711,616,840
Tool and supplies	4,833,987,573	4,023,261,410
Merchandize	5,115,740	-
	<u>20,694,797,586</u>	<u>11,734,878,250</u>

12. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term</b>		
Office Rental fees	-	8,507,065,933
Insurance	2,168,935,903	1,745,703,744
Nautical publications, electronic navigational chart	331,209,820	782,534,326
	<u>2,500,145,723</u>	<u>11,035,304,003</u>
<b>b. Long-term</b>		
Fees for registration, ship inspection and periodic repairs	50,094,290,599	34,079,470,299
Financial advisory fee	3,089,899,994	3,651,699,999
Contract guarantee fee	5,082,744,337	-
Tools and supplies	601,440,000	785,733,068
Others	5,647,089,812	-
	<u>64,515,464,742</u>	<u>38,516,903,366</u>

13. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

Receivables	<u>Opening balance</u>	<u>Receivable during the year</u>	<u>Received/ Deductible during the year</u>	<u>Closing balance</u>
	VND	VND	VND	VND
Deductible value-added tax (*)	104,104,487,258	4,462,000,504	89,040,814,470	19,525,673,292
Others	100,000	4,153,615	-	4,253,615
	<u>104,104,587,258</u>	<u>4,466,154,119</u>	<u>89,040,814,470</u>	<u>19,529,926,907</u>

(\*) This is input value-added tax arising from the purchase of assets and business operating expenses, which will be refunded or offset against future output value-added tax liabilities.

During the period, the Company submitted the application and received a tax refund amounting to VND 89,040,814,470.

Payables	<u>Opening balance</u>	<u>Payable during the year</u>	<u>Paid during the year</u>	<u>Closing balance</u>
	VND	VND	VND	VND
Import VAT	-	293,141,467	293,141,467	-
Export and Import Tax	-	200,488,002	200,488,002	-
Corporate Income Tax	20,442,897,958	14,380,200,453	24,727,422,666	10,095,675,745
Personal Income Tax	185,646,020	1,088,512,477	1,274,158,497	-
Other taxes	-	309,074,114	309,074,114	-
	<u>20,628,543,978</u>	<u>16,271,416,513</u>	<u>26,804,284,746</u>	<u>10,095,675,745</u>

14. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment VND	Transportation vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
<b>COST</b>				
Opening balance	623,873,636	1,703,552,931,823	838,285,351	1,705,015,090,810
Additions	-	634,967,762,127	41,000,000	635,008,762,127
Disposal	-	(1,231,818,182)	-	(1,231,818,182)
Closing balance	623,873,636	2,337,288,875,768	879,285,351	2,338,792,034,755
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>				
Opening balance	413,573,799	249,721,643,379	500,672,284	250,635,889,462
Charge for the year	-	223,493,299,875	192,058,586	223,685,358,461
Disposal	-	(1,231,818,182)	-	(1,231,818,182)
Closing balance	413,573,799	249,721,643,379	500,672,284	250,635,889,462
<b>NET BOOK VALUE</b>				
Opening balance	<u>210,299,837</u>	<u>1,453,831,288,444</u>	<u>337,613,067</u>	<u>1,454,379,201,348</u>
Closing balance	<u>210,299,837</u>	<u>1,865,305,750,696</u>	<u>186,554,481</u>	<u>1,865,702,605,014</u>

As presented in Note 20, the Company has mortgaged the following assets:

- As at 31 December 2025, the Goby ship has a carrying amount of VND 243,242,578,696 (as at 31 December 2024: VND 274,294,822,792) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 31 December 2025, the Orion ship has a carrying amount of VND 305,800,842,611 (as at 31 December 2024: VND 343,897,933,523) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 31 December 2025, the Loyal ship has a carrying amount of VND 252,878,198,227 (as at 31 December 2024: VND 298,169,815,819) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 31 December 2025, the Windsor ship has a carrying amount of VND 482,585,854,545 (as at 31 December 2024: VND 533,184,633,525) to secure a long-term loan at Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch under Ship Mortgage Contract dated 31 July 2024.
- As at 31 December 2025, the Artemis ship has a carrying amount of VND 577,309,932,886 was pledged as collateral for a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch, under the mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 31 December 2025, the Toyota vehicle has a carrying amount of VND 1,824,387,481 (as at 31 December 2024: VND 2,385,737,485) to secure a long-term loan at Toyota Vietnam Finance Company Limited under Contract.

The total original cost and the carrying amount of the above mentioned transportation assets as at 31 December 2025 were VND 2,333,230,103,042 and VND 1,863,641,794,446, respectively (as at 31 December 2024: VND 1,698,359,840,915 and VND 1,451,932,943,144, respectively).

The cost of tangible fixed assets as at 31 December 2025 comprises fully depreciated fixed assets which are still in use with the total amount of VND 2,880,861,576 (as at 31 December 2024: VND 2,846,507,031).

112  
HI  
NG  
IÊN  
C  
L  
I  
E  
40

During the year, the Company's Board of Executive Officers changed the useful life of the Company's transportation asset, the vessel Windsor, from 7 years to 11 years, effective from 01 January 2025. The Board of Executive Officers assesses and believes that the change in the asset's useful life is appropriate, reflecting its actual usage, technical condition, and the operational plan for the vessel. Had the previous useful life been applied, cost of goods sold and services rendered during the period would have increased by VND 30,957,423,192, and profit before tax for the year would have decreased by the same amount.

**15. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS**

The construction in progress cost as of 31 December 2025 represents expenses incurred in connection with the new building of 04 oil/chemical tankers, with 25,900 DWT/tanker.

**16. DEFERRED TAX ASSETS**

The following are the deferred income tax assets recognized by the Company and the movements during the year:

	Loan interest expenses VND	Foreign exchange difference VND	Accrued expenses VND	Total VND
Prior year's opening balance	1,327,112,804	-	29,109,326	1,356,222,130
Charge for the year	(1,327,112,804)	-	492,400,638	(834,712,166)
<b>Current year's opening balance</b>	-	-	<b>521,509,964</b>	<b>521,509,964</b>
Charge for the year	-	(30,516,743)	330,061,729	299,544,986
<b>Current year's closing balance</b>	<b>-</b>	<b>(30,516,743)</b>	<b>851,571,693</b>	<b>821,054,950</b>

The corporate income tax rate used for determining deferred income tax assets is 20%.

**17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>a. Third parties</b>		
Hung Phat Maritime Trading and Service JSC	6,713,050,526	7,428,656,400
Alliance Maritime JSC	6,381,615,857	2,443,063,309
Minh Dung Trading JSC	4,440,693,338	1,962,458,089
Others	46,897,365,249	21,440,673,094
<b>b. Related parties</b> (Note 34)	509,600,458	-
	<b>64,942,325,428</b>	<b>33,274,850,892</b>

**18. ACCRUED EXPENSES**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Accrued expenses related to vessel repairs and operations	7,210,274,491	1,834,844,988
Interest expense	3,511,277,600	2,106,741,479
Other	1,317,958,362	941,950,262
	<b>12,039,510,453</b>	<b>4,883,536,729</b>

19. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Current</b>		
Union funds	182,990,470	69,502,527
Deposits	937,058,585	937,058,585
Others	<u>1,045,641,182</u>	<u>713,393,508</u>
	<b><u>2,165,690,237</u></b>	<b><u>1,719,954,620</u></b>
<b>b. Non-current</b>		
Deposits (*)		
(Note 34)	<u>232,462,450,000</u>	<u>-</u>

(\*) This is a deposit from Nhat Viet Transportation Joint Stock Company, a related party, for the lease of 02 newly built oil/chemical tankers, each with a deadweight tonnage (DWT) of approximately 25,900. As of the date of this financial statements, these vessels are still under construction. The Company has obtained a guarantee from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank to secure this payable.



20. LOANS

	Opening balance	In the year			Closing balance
	VND Amount	Increase	Reclassification	VND Payment	VND Amount
Short-term loans	-	11,712,152,258	-	-	11,712,152,258
Current portion of long-term loans	214,262,267,640	-	549,306,059,207	(453,029,600,955)	310,538,725,892
Long-term loans	949,665,089,490	1,784,260,200,000	(549,306,059,207)	(519,340,978,083)	1,665,278,252,200
	<b>1,163,927,357,130</b>	<b>1,795,972,352,258</b>	-	<b>(972,370,579,038)</b>	<b>1,987,529,130,350</b>

In which:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Short-term loan</b>		
Woori Bank Vietnam Limited - Sai Gon Branch (i)	11,712,152,258	-
<b>b. Current portion of long-term loans</b>		
Toyota Financial Services Vietnam Co., Ltd. (ii)	422,571,432	422,571,432
Military Commercial Joint Stock Bank - Dong Ho Chi Minh Branch (iii)	250,380,458,252	-
Orient Commercial Joint Stock Bank (iv)	59,735,696,208	59,735,696,208
Bao Viet Joint Stock Commercial Bank - South Saigon Branch (v)	-	154,104,000,000
	<b>310,538,725,892</b>	<b>214,262,267,640</b>
<b>c. Long-term loans</b>		
Toyota Financial Services Vietnam Co., Ltd. (ii)	528,214,266	950,785,698
Military Commercial Joint Stock Bank - Dong Ho Chi Minh Branch (iii)	1,295,112,408,433	-
Orient Commercial Joint Stock Bank (iv)	273,788,607,584	333,524,303,792
Bao Viet Joint Stock Commercial Bank - South Saigon Branch (v)	-	339,340,000,000
Mr. Luong Duc Tuan (vi)	95,849,021,917	165,850,000,000
Ms. Luong Dieu Linh	-	110,000,000,000
	<b>1,665,278,252,200</b>	<b>949,665,089,490</b>

- (i) Short-term loan from Woori Bank Vietnam Limited - Saigon Branch under Credit Agreement No. VN125009886/WBVN201 dated 09 December 2025, for working capital purposes, with a credit limit of VND 30 billion and an availability period up to 07 December 2026, bearing interest at rates ranging from 5.5% to 5.8% per annum. The loan is secured by the Company's held-to-maturity investments at the same bank (Note 5) and is guaranteed by Mr. Dang Nguyen Dang, a major shareholder. The loan principal is repayable at maturity.
- (ii) Loan from Toyota Financial Services Vietnam Company Limited under Credit Agreement No. 1000576636 dated 17 March 2021 for the purchase of transportation vehicles with an interest rate of 6.99% per annum, adjusted every 3 months according to the lender's notice. The loan term is 84 months. This loan is secured by mortgaging the transportation vehicles owned by the Company, including the Toyota vehicle (see Notes 14).
- (iii) Loans from Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under the following credit contracts:
- Credit contract No. 274242.25.151.1108803 dated 13 January 2025, was signed to finance and reimburse the cost of acquiring transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months thereafter. The loan principal is to be repaid according to the debt repayment schedule. The loan is secured by the mortgages of the vessels Goby, Orion, and Loyal (see Note 14).
  - Credit contract No. 271098.24.151.1108803.TD dated 02 January 2025, was signed for the acquisition of transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months. The loan term is 84 months from the initial disbursement date. The loan is to be repaid on the 10<sup>th</sup> of each month, with the first payment due on 10 February 2025. The loan is secured by the mortgage of the vessel Artemis (see Note 14).
  - Credit contract No. 301281.25.151.1108803.TD dated 14 May 2025, was signed for the acquisition of transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months. The loan term is 180 months from the initial disbursement date. The loan principal is to be repaid on a monthly repayment schedule. The loan is secured by the mortgages of 04 oil/chemical tankers under construction, each with a deadweight tonnage (DWT) of 25,900.
- (iv) Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch, under Credit Contract No. 0076/2024/HĐTD-OCB-DN dated 27 June 2024, for the purchase of transportation vehicles, with a fixed interest rate of 8% per annum for the first 12 months, adjusted every 6 months thereafter as notified by the lender. The loan term is 84 months starting from 17 July 2024. Repayment is made monthly, with the first installment on 25 January 2025. The loan is secured by vessel Windsor (see Notes 14).
- (v) Loans from Bao Viet Commercial Joint Stock Bank – Nam Sai Gon Branch under credit contracts for the acquisition of transport vehicles. During the year, the Company has made early repayments of these loans.
- (vi) Loan Loans from Mr. Luong Duc Tuan include Loan Agreement No. 109/2024/PCT-LDT dated 19 September 2024, for the purpose of supplementing working capital, with an interest rate of 9.4% per annum and a term of 60 months from the disbursement date. Under the agreement, 20% of the loan principal is repayable within 60 days from the disbursement date, while the remaining 80% is repayable at maturity or otherwise as mutually agreed. During 2025, the Company received a notice from Mr. Luong Duc Tuan stating that no interest would be charged on this loan until further agreement. Loan Agreement No. 111/2024/PCT-LDT dated 24 December 2024 was also entered into for working capital purposes, with an interest rate of 9.4% per annum for the first year, and thereafter subject to adjustment every six months. The loan term is 60 months from 24 December 2024. During 2025, the Company partially repaid the principal under this agreement. The remaining balance will be settled at maturity or otherwise as agreed.

CHÍNH SÁCH  
CÔNG TY

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
On demand or withing one year	322,250,878,150	214,262,267,640
In the second year	307,041,981,898	949,665,089,490
In the third year to fifth year inclusive	549,580,722,434	-
After 5 years	808,655,547,868	-
	<b>1,987,529,130,350</b>	<b>1,163,927,357,130</b>
Deduct: amount payable within 12 months	(322,250,878,150)	(214,262,267,640)
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<b>1,665,278,252,200</b>	<b>949,665,089,490</b>

21. WELFARE AND BONUS FUND

	<u>Opening balance</u>	<u>Increase due to appropriation from profit</u>	<u>Disbursement during the year</u>	<u>Closing balance</u>
	VND	VND	VND	VND
Bonus fund	264,616,764	1,700,000,000	68,000,000	1,896,616,764
Welfare fund	427,934,444	1,811,460,902	458,130,060	1,781,265,286
Bonus fund for the Executive Officers	-	500,000,000	500,000,000	-
<b>Total</b>	<b>692,551,208</b>	<b>4,011,460,902</b>	<b>1,026,130,060</b>	<b>3,677,882,050</b>

22. OWNER'S EQUITY

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorized	50,035,493	500,354,930,000	50,035,493	500,354,930,000
Issued and fully contributed	50,035,493	500,354,930,000	50,035,493	500,354,930,000

The Company only issued one ordinary share which was not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of each voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

The details of owned shared of the shareholders as at the balance sheet date had been fully made as follows:

	<u>Closing balance</u>			<u>Opening balance</u>		
	VND	%	%	VND	% voting rights	% ownership
		voting rights	ownership			
Mr. Do Anh Viet	-	0.00	0.00	132,960,000,000	26,57	26,57
Ms. Tran Thi Thu Ha	111.552.800.000	22.29	22.29	111,552,800,000	22,29	22,29
Mr. Tran Vong Phuc	110.730.520.000	22.13	22.13	110,730,520,000	22,13	22,13
Mr. Cao Duc Son	117.882.800.000	23.56	23.56	92,862,800,000	18,56	18,56
Mr. Dang Nguyen Dang	107.940.000.000	21.57	21.57	-	-	-
Others	52.248.810.000	10.44	10.44	52,248,810,000	10,44	10,44
	<b>500.354.930.000</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>500,354,930,000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Owner's contributed capital	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Prior year's opening balance</b>	<b>500,354,930,000</b>	<b>(223,600,000)</b>	<b>839,178,790</b>	<b>1,918,499,046</b>	<b>72,880,683,447</b>	<b>575,769,691,283</b>
Capital raised from issuance of shares	-	-	-	-	87,786,522,552	87,786,522,552
Profit for the year	-	-	69,000,000,000	-	(69,000,000,000)	-
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(2,640,683,196)	(2,640,683,196)
Bonus of Board of executive management	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Others	-	(64,800,000)	-	-	-	(64,800,000)
<b>Prior year's closing balance</b>	<b>500,354,930,000</b>	<b>(288,400,000)</b>	<b>69,839,178,790</b>	<b>1,918,499,046</b>	<b>88,526,522,803</b>	<b>660,350,730,639</b>
Profit for the year	-	-	-	-	55,346,024,284	55,346,024,284
Transfer to bonus and welfare funds (*)	-	-	-	-	(3,511,460,902)	(3,511,460,902)
Bonus of Board of Executive management (*)	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
<b>Current year's closing balance</b>	<b>500,354,930,000</b>	<b>(288,400,000)</b>	<b>69,839,178,790</b>	<b>1,918,499,046</b>	<b>139,861,086,185</b>	<b>711,685,294,021</b>

(\*) The amounts allocated to the reserves during the year include additional allocations to the bonus and welfare fund, the management and executive bonus fund, and the Company's investment and development fund, with amounts of VND 3,511,460,902, and VND 500,000,000 respectively, from the retained earnings of 2024, according to Resolution No. 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 24 March 2025.

During the year, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved a plan to distribute dividends in the form of shares, derived from after-tax retained earnings, at a rate of 10% of the charter capital, equivalent to VND 50,035,493,000. As at 27 October 2025, according to Resolution No. 02/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ of the Extraordinary General Meeting of Shareholders, the Company decided to defer the share dividend distribution until the end of the second quarter of 2026.

According to Resolution No. 02/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 27 October 2025 of the Extraordinary General Meeting of Shareholders, the Company decided to terminate the previously approved plan to issue additional shares to existing shareholders and replace it with a private placement plan of 30,000,000 shares, equivalent to a total par value of VND 300,000,000. Accordingly, the Company submitted the registration dossier for the private share placement under Registration No. 80/2025/PCT-GĐK dated 23 December 2025. On 16 January 2026, the Company received a notification from the State Securities Commission confirming receipt of the registration dossier and requesting the Company to disclose information and implement the offering in accordance with Article 48 of Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020. The Company is currently in the process of implementing the share issuance, including sending notifications and requests for capital contribution to the committed investors under the capital increase plan.

23. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar ("USD")	178,961	672,099.36
Euro ("EUR")	796.76	160.96

Bad debts written off:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Long Tan Company Limited	643,278,863	643,278,863
Advance for taxi drivers of Group 1	406,826,607	406,826,607
Advance for purchasing fuel for taxi drivers	584,972,173	584,972,173
Other subjects	1,270,557,482	1,270,557,482
	<u>2,905,635,125</u>	<u>2,905,635,125</u>

The foregoing receivables have been written off due to irrecoverableness under the Decision No. 253/QĐ-PCT dated 28 December 2021 of the Company's Chief Executive Officer.

24. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Company's structure is currently organized into three business divisions: transportation services, ship management consulting services, trading and other services. The Company prepared the segment income statement based on these three business segments, The main operation of these business is as follows:

- Transportation services.
- Ship management consulting services.
- Trading and other services.

The information of the Company's business activities is as follows:

**Balance sheet**

31/12/2025	<u>Trading and other services</u>	<u>Transportation services</u>	<u>Ship management consulting services</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Assets</b>				
Segment assets	10,612,489,639	2,813,817,011,200	7,703,720,664	2,832,133,221,503
Unallocated assets				213,693,800,723
<b>Total assets</b>				<u>3,045,827,022,226</u>
<b>Liabilities</b>				
Segment liabilities		- 2,125,760,319,737	-	2,125,760,319,737
Unallocated liabilities				208,381,408,468
<b>Total liabilities</b>				<u>2,334,141,728,205</u>

31/12/2024	Trading and other services	Transportation services	Ship management consulting services	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>Assets</b>				
Segment assets	10,456,714,185	1,476,373,818,520	1,327,508,641	1,488,158,041,346
Unallocated assets				410,581,153,930
<b>Total assets</b>				<b><u>1,898,739,195,276</u></b>
<b>Liabilities</b>				
Segment liabilities	-	903,400,313,639	-	903,400,313,639
Unallocated liabilities				334,988,150,998
<b>Total liabilities</b>				<b><u>1,238,388,464,637</u></b>

**Income statement**

For the year ended 31/12/2025	Trading and other services	Transportation services	Ship management consulting services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and service rendered	18,432,011,035	696,148,187,634	20,007,511,521	734,587,710,190
Cost of sales	(18,115,612,814)	(496,595,337,657)	(12,152,436,451)	(526,863,386,922)
<b>Gross profit from goods sold and services rendered</b>	<b>316,398,221</b>	<b>199,552,849,977</b>	<b>7,855,075,070</b>	<b>207,724,323,268</b>
Unallocated general and administration expenses				(36,204,204,746)
Profit from operating activities				171,520,118,522
Financial income				9,189,049,296
Financial expenses				(111,158,080,746)
Unallocated general and administration expenses				(124,407,321)
Profit from operating activities				69,426,679,751
Current corporate income tax expense				(14,380,200,453)
Deferred corporate tax expense				299,544,986
<b>Profit for the year</b>				<b><u>55,346,024,284</u></b>
<b>Other information</b>				
Depreciation and amortization				223,685,358,461

1/2/2025  
 CH  
 ON  
 KIÉ  
 .E  
 /I  
 /B/

For the year ended 31/12/2024	Trading and	Transportation	Ship	Total
	other services	services	management consulting services	
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and service rendered	8,996,005,250	498,200,884,763	32,860,000,000	540,056,890,013
Cost of sales	(8,836,210,699)	(310,874,181,342)	(17,906,477,741)	(337,616,869,782)
<b>Gross profit from goods sold and services rendered</b>	<b>159,794,551</b>	<b>187,326,703,421</b>	<b>14,953,522,259</b>	<b>202,440,020,231</b>
Unallocated general and administration expenses				(23,210,159,578)
Profit from operating activities				179,229,860,653
Financial income				5,134,959,455
Financial expenses				(74,589,960,105)
Unallocated general and administration expenses				289,272,673
Profit from operating activities				110,064,132,676
Current corporate income tax expense				(21,442,897,958)
Deferred corporate tax expense				(834,712,166)
<b>Profit for the year</b>				<b>87,786,522,552</b>
<b>Other information</b>				
Depreciation and amortization				153,059,821,788

#### Report by geographical segment

Geographically, revenue from ship management consulting services, trading and other services was entirely generated in Vietnam (as detailed in Notes 25 and 26), while transportation service revenue was generated internationally.

A breakdown of revenue and cost of goods sold by geographic region is as follows:

Revenue by geographical segment	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign revenue	696,148,187,634	506,759,253,648
Domestic revenue	38,439,522,556	33,297,636,365
	<b>734,587,710,190</b>	<b>540,056,890,013</b>

  

Cost of sales by geographical segment	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign cost of sales	496,595,337,657	319,517,457,365
Domestic cost of sales	30,268,049,265	18,099,412,417
	<b>526,863,386,922</b>	<b>337,616,869,782</b>

Given the nature of our shipping business where ships can operate on both domestic and international routes, the Board of Directors has determined that it is impracticable to separately identify assets and liabilities attributable to domestic and international operations. Consequently, the Board of Directors believes that the consolidated presentation of assets and liabilities aligns with Vietnam Accounting Standard 28 "Segment Report" and is appropriate for the Company's current business circumstances.

25. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Sales of transportation services	696,148,187,634	498,200,884,763
Sales of ship management consulting services	20,007,511,521	32,860,000,000
Sales of trading and other services	18,432,011,035	8,996,005,250
	<u><b>734,587,710,190</b></u>	<u><b>540,056,890,013</b></u>

26. COST OF SALES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of transportation services	496,595,337,657	310,874,181,342
Cost of ship management consulting services	12,152,436,451	17,906,477,741
Cost of trading and other services	18,115,612,814	8,836,210,699
	<u><b>526,863,386,922</b></u>	<u><b>337,616,869,782</b></u>

27. COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	40,259,588,766	24,140,104,501
Labor	91,365,653,661	77,943,356,838
Depreciation and amortization	223,685,358,461	153,059,821,788
Out-sourced services	207,743,990,780	105,383,246,233
Other monetary expenses	13,000,000	300,500,000
	<u><b>563,067,591,668</b></u>	<u><b>360,827,029,360</b></u>

28. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Bank and loan interest	1,005,919,053	35,423,308
Foreign exchange gain	8,183,128,435	4,081,813,795
Other	1,808	1,017,722,352
	<u><b>9,189,049,296</b></u>	<u><b>5,134,959,455</b></u>

29. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	105,857,119,767	72,734,156,475
Foreign exchange loss	2,599,237,884	1,451,307,628
Other	2,701,723,095	404,496,002
	<u><b>111,158,080,746</b></u>	<u><b>74,589,960,105</b></u>

During the year, the Company capitalized interest expense amounting to VND 35,744,809,007 to long-term construction in progress relating to the construction of four oil/chemical tankers (Note 15).



30. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	12,453,068	149,150,425
Labor cost	12,487,454,877	4,626,439,298
Depreciation and amortization	982,646,090	717,152,863
Out-sourced services	22,708,650,711	17,416,916,992
Other expenses	13,000,000	300,500,000
	<u><b>36,204,204,746</b></u>	<u><b>23,210,159,578</b></u>

31. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Profit before tax	69,426,679,751	110,064,132,676
Adjustments for taxable income		
<i>Add back: non-deductible expenses</i>	5,047,899,682	3,973,674,683
<i>Deduct: taxable revenue</i>	<u>2,905,680,165</u>	<u>6,823,317,575</u>
<b>Taxable income</b>	<b>71,568,899,268</b>	<b>107,214,489,784</b>
Tax rate	20%	20%
<b>Corporate income tax expense based on taxable income in the current year</b>	<b>14,313,779,854</b>	<b>21,442,897,958</b>
Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense	66,420,599	-
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<u><b>14,380,200,453</b></u>	<u><b>21,442,897,958</b></u>

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%.

32. BASIC EARNINGS PER SHARE/DILLUTED EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary equity holders of the Company is based on the following data:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> <u>(Restated)</u> VND
Accounting profit after corporate income tax	55,346,024,284	87,786,522,552
Estimated bonus and welfare fund (*)	<u>(2,213,840,971)</u>	<u>(3,511,460,902)</u>
<b>Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share</b>	<b>53,132,183,313</b>	<b>84,275,061,650</b>
Average ordinary shares in circulation for the year	50,035,493	50,035,493
<b>Basic earnings per share</b>	<u><b>1,062</b></u>	<u><b>1,684</b></u>

(\*) Basic earnings per share for the year ended 31 December 2025 is calculated basing on profit for the year then ended and estimated the amount of bonus and welfare funds of 4% of profit after tax of the Company. The calculation of basic earnings per share by this method is only for comparability of figures in the two years because the Company has not had any plan for appropriation of bonus and welfare funds for the year ending 31 December 2025.

The Company has restated basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 due to the impact of actual amount of bonus and welfare fund as approved at the Company's General Meeting of Shareholders.

	Previously reported VND	Changes VND	Restated figures VND
Undistributed profits after-tax	87,786,522,552	-	87,786,522,552
Exclude bonus and welfare funds	(6,145,056,579)	2,633,595,677	(3,511,460,902)
Profit to calculate basic earnings per share	<b>81,641,465,973</b>	<b>2,633,595,677</b>	<b>84,275,061,650</b>
Average common shares outstanding during the year (shares)	50,035,493	-	50,035,493
<b>Basic earnings per share (VND/share)</b>	<b>1,632</b>	<b>53</b>	<b>1,684</b>

**Diluted earnings per share**

As presented in Note 22, the Company's 2025 General Meeting of Shareholders approved a stock dividend from the 2024 profits at a rate of 10%. Accordingly, the calculation of diluted earnings per share attributable to common shareholders of the Company is based on the following data:

*Profit:*

	Current year VND	Prior year (Restated) VND
Profit used to calculate diluted earnings per share	53,132,183,313	84,275,061,650

*Number of shares*

	Current year	Prior year
Weighted average number of common shares used to calculate basic earnings per share	50,035,493	50,035,493
Effect of potential common shares	5,003,549	5,003,549
<b>Weighted average number of common shares used to calculate diluted earnings per share</b>	<b>55,039,042</b>	<b>55,039,042</b>

*The calculation of diluted earnings per share is based on the following data:*

	Current year	Prior year (Restated)
Profit used to calculate diluted earnings per share	53,132,183,313	84,275,061,650
Weighted average number of common shares used to calculate diluted earnings per share	55,039,042	55,039,042
<b>Diluted earnings per share</b>	<b>965</b>	<b>1,531</b>

33. COMMITMENTS

Operating lease commitments

The Company as lessee

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Minimum lease payments under operating leases recognized in income statement for the year	<u>9,773,730,433</u>	<u>8,086,487,332</u>

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Within one year	8,409,170,000	6,681,572,543
In the second to fifth year inclusive	<u>19,616,394,000</u>	<u>29,773,058,000</u>
	<u><b>28,025,564,000</b></u>	<u><b>36,454,630,543</b></u>

Operating lease represent total payment for office lease and other operating leases. The office lease is renewed for a term from 01 February 2024 to 14 November 2028.

The Company as lessor

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Minimum lease incomes under operating leases recognized in income statement for the year	<u>696,865,187,634</u>	<u>498,638,521,128</u>

At the balance sheet date, the Company had not yet been collected commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Within one year	702,657,081,079	509,260,210,005
In the second to fifth year inclusive	<u>900,915,355,177</u>	<u>1,308,364,200,000</u>
	<u><b>1,603,572,436,256</b></u>	<u><b>1,817,624,410,005</b></u>

The operating lease commitment represents the amount the Company expects to receive from Seastar Maritime Co. Ltd and Maersk Tankers A/S for the chartering of the vessels Loyal, Goby, Orion, Windsor, and Artemis. This estimate is based on the most recently updated charter rates available at the time of reporting and is subject to change depending on market conditions.

During the year, the Company entered into bareboat charter agreements with Nhat Viet Transportation Joint Stock Company, a related party, for the lease of 02 newly built oil/chemical tankers, with a lease term of 10 years starting from the date of vessel delivery.

**Commitment to investing in high-value assets**

Based on Resolution No. 03/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 3 December 2024, the General Meeting of Shareholders approved the investment plan to build 4 new oil/chemical tankers with a carrying capacity of approximately 25,900 DWT, with an investment value not exceeding USD 48,155,800 per vessel. As of 24 March 2025, the Company's General Meeting of Shareholders passed Resolution No. 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ approving an adjustment to the total investment amount, not exceeding USD 47,987,800 per vessel.

According to Resolution No. 05/2025/NQ-PCT-HĐQT dated 25 February 2025, the Board of Directors approved the acquisition of 4 newbuilding contracts from Asia Pacific Marine Transport Co., Ltd., with a construction price of USD 44,825,000 per vessel, for the purpose of implementing the investment plan for the construction of the four vessels mentioned above. On 26 February 2025, the Company signed the transfer contracts with Asia Pacific Marine Transport Co., Ltd. and Wuhu Shipyard Co., Ltd.

During the year, the Company made an advance payment to Wuhu Shipyard Co., Ltd. totaling USD 35,560,000 (see Note 8) for the execution of the contract.

**34. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**

**Related parties**

Mr. Do Anh Viet

Ms. Tran Thi Thu Ha

Mr. Tran Vong Phuc

Mr. Cao Duc Son

Mr. Dang Nguyen Dang

Nhat Viet Transportation Corporation

KPI Seaman Resource Corporation

Ocean Express Shipping Co., Ltd.

**Related parties**

The shareholder owns 26.57% of the capital contribution as of 13 May 2025.

Shareholder holding 22.29% of contributed capital

Shareholder holding 22.13% of contributed capital

Shareholder holding 23.56% of contributed capital

Shareholder holding 21.57% of contributed capital from 13 May 2025

Company with same management personnel

Company with same management personnel

Company with same management personnel

During the year, the Company had significant transactions with related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Sales</b>		
Nhat Viet Transportation Corporation	390,000,000	-
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	96,774,194	-
	<u>486,774,194</u>	<u>-</u>
<b>Purchases</b>		
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	240,802,080	-
KPI Seaman Resource Corporation	1,531,810,703	-
	<u>1,772,612,783</u>	<u>-</u>
<b>Deposit received</b>		
Nhat Viet Transportation Corporation	<u>232,462,450,000</u>	<u>-</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>Payables to suppliers</b>		
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	104,516,130	-
<b>Other long-term payables</b>		
KPI Seaman Resource Corporation	382,353,428	-
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	127,247,030	-
	<u>509,600,458</u>	<u>-</u>

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors during the year was as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Board of Directors</b>		
Mr. Tran Trung Quoc	132,031,312	70,000,000
Mr. Le Anh Nam	108,031,312	56,000,000
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	116,481,269	71,000,000
Mr. Vo Ngoc Phung	78,967,742	56,000,000
Mr. Dang Nguyen Dang	17,290,323	-
Mr. Tran Xuan Truong	17,290,323	-
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	-	273,445,840
Mr. Pham Xuan Quang	-	56,000,000
Mr. Hoang Anh Quan	-	15,000,000
Ms. Le Thi Mai	-	15,000,000
Mr. Nguyen Son Lam	-	15,000,000
Mr. Le Hoang Phuong	-	6,000,000
	<u>470,092,281</u>	<u>633,445,840</u>
<b>Board of Executive Officers</b>		
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	361,215,600	-
Mr. Vo Ngoc Phung	520,423,669	680,987,280
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	384,703,908	359,311,477
Mr. Doan Nguyen Son	563,082,538	708,737,000
Mr. Hoang Anh Quan	151,366,248	179,844,000
Ms. Le Thanh Chi	683,198,990	482,254,495
Ms. Le Thi Mai	-	82,585,759
Mr. Nguyen Son Lam	-	220,744,563
Mr. Nguyen Van Kieu	-	111,103,545
Mr. Pham Xuan Quang	-	276,535,914
	<u>2,663,990,953</u>	<u>3,102,104,033</u>
<b>Board of Supervisors</b>		
Ms. Chu Thi Mai Huong	66,548,312	21,000,000
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	69,726,615	221,306,880
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	48,031,313	21,000,000
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	21,387,903	-
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	6,483,871	-
Ms. Dang Thi Dung	8,505,871	10,000,000
Ms. Dao Ngoc Mai	8,505,871	7,500,000
Ms. Vu Thi Thanh Thanh	8,505,871	7,500,000
	<u>237,695,627</u>	<u>288,306,880</u>

0202  
CÔNG TY  
PHẦN  
ẢI BI  
L PACIF  
HỒ C

0112  
CHI P  
ÔNG  
KIỂM  
ELO  
IẾT  
HỒ H

35. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Cash outflows for interest expenses in the year excludes the amount of VND 3,511,277,600 (as of 31 December 2024: VND 2,106,741,479), representing the interest expenses incurred during the year that has not yet been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted on the change in account payables.

Cash outflows for the acquisition and construction of fixed assets during the year include an amount of VND 929.457.750.000 (2024: VND 207.485.300,000), representing advances to suppliers by the Company for additions in fixed assets and construction in progress in future. Consequently, a corresponding amount has been adjusted on the change in accounts receivable.

Interest income from loans, dividends, and profit distributions does not include the amount of VND 849,391,370 (as at 31 December 2024: nil), which is the accrued interest on deposits not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted under changes in accounts receivable.

36. SUBSEQUENT EVENTS

On 16 January 2026, the Company received a notification from the State Securities Commission regarding the receipt of the registration dossier for the private share placement and requesting the Company to disclose information and implement the offering in accordance with Article 48 of Decree No. 155/2020/ND-CP. As at the date of the financial statements, the Company is in the process of implementing the share issuance, including sending notifications and requests for capital contribution to shareholders under the capital increase plan. Meanwhile, shareholders who register to purchase shares are making this capital contribution.



Tran Thi Thanh Thao  
Preparer



Le Thanh Chi  
Chief Accountant



Nguyen Thi Thanh Huyen  
Chief Executive Officer  
27 March 2026





#### Ha Noi Office

12<sup>th</sup> Floor, Diamond Park Plaza Building,  
16 Lang Ha, Giang Vo Ward,  
Hanoi City, Vietnam  
Tel: +84 24 7107 0000

#### Ho Chi Minh City Office

18<sup>th</sup> Floor, Times Square Building  
57-69F Dong Khoi Street, Sai Gon Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: +84 28 7101 4555

Website: [www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)  
Email: [deloittevietnam@deloitte.com](mailto:deloittevietnam@deloitte.com)

© Deloitte Vietnam